



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán giữa niên độ Quý 4 năm 2017



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì

Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1 - 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

4 - 5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

7 - 41

32
N
C
I
V
E

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	Đơn vị: VND 31/12/2016 (Trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.693.367.008.861	19.108.537.624.228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	172.251.664.552	1.390.524.088.200
1. Tiền	111		126.151.664.552	389.424.088.200
2. Các khoản tương đương tiền	112		46.100.000.000	1.001.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.946.000.000.000	5.850.000.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	3.946.000.000.000	5.850.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.122.439.988.999	11.637.173.124.403
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.373.017.650.658	7.000.583.590.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		40.490.649.025	8.678.366.540
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	3.179.696.520.000	2.525.292.833.491
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.709.078.647.898	2.102.065.378.835
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(180.382.348.354)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		538.869.772	552.955.080
IV. Hàng tồn kho	140	10	251.899.232.982	54.234.082.454
1. Hàng tồn kho	141		251.899.232.982	54.234.082.454
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		200.776.122.328	176.606.329.171
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	21.366.464.711	2.971.260.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		179.409.657.617	104.171.324.526
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	69.463.743.937

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a -DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	Đơn vị: VND 31/12/2016 (Trình bày lại)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.010.422.150.501	30.800.978.253.815
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		29.677.478.666.262	26.275.433.656.763
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	22.555.148.660.126	20.365.444.871.282
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	7.085.836.723.900	5.903.716.566.509
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	36.493.282.236	6.272.218.972
II. Tài sản cố định	220		49.352.577.147	61.599.032.727
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	48.130.509.549	59.904.668.836
- Nguyên giá	222		92.979.662.598	83.838.016.302
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44.849.153.049)	(23.933.347.466)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.222.067.598	1.694.363.891
- Nguyên giá	228		4.610.455.119	4.410.455.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.388.387.521)	(2.716.091.228)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	1.284.635.000	6.408.415.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.284.635.000	6.408.415.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	4.222.664.708.749	4.387.185.868.749
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.689.152.905.456	1.689.152.905.456
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3.040.920.463.293	2.204.857.963.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(507.408.660.000)	(506.825.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1.000.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		59.641.563.343	70.351.280.576
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	59.641.563.343	70.351.280.576
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	22	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		53.703.789.159.362	49.909.515.878.043

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a -DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/12/2017	31/12/2016 (Trình bày lại)
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		21.292.476.381.770	19.365.772.816.345
I. Nợ ngắn hạn	310		12.919.726.772.059	11.299.649.960.628
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.041.490.935.895	2.816.020.414.049
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	205.283.615.613	1.905.489.962
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	66.130.529.895	54.598.178.585
4. Phải trả người lao động	314		150.670.053.132	125.358.490.495
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	40.282.617.306	62.901.315.526
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	12.256.999.428	12.256.999.428
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	132.023.494.132	276.774.625.124
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	8.241.319.406.795	7.939.481.260.342
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		30.269.119.863	10.353.187.117
II. Nợ dài hạn	330		8.372.749.609.711	8.066.122.855.717
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	2.702.179.673.920	299.634.914.061
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	136.577.002.075	148.834.001.503
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	5.246.388.193.417	7.308.888.450.774
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	287.604.740.299	308.765.489.379
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32.411.312.777.592	30.543.743.061.698
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	32.411.312.777.592	30.543.743.061.698
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.211.058.219.171	1.211.058.219.171
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.762.142.558.421	6.894.572.842.527
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.815.188.349.058	5.142.786.540.901
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.946.954.209.363	1.751.786.301.626
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		53.703.789.159.362	49.909.515.878.043



Triệu Thị Thanh Thủy
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 03 năm 2018



Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MÃ SỐ B 02 a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4			Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	4.409.450.090.178	1.978.727.701.091	8.806.756.627.273	5.588.346.716.333	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	25	4.409.450.090.178	1.978.727.701.091	8.806.756.627.273	5.588.346.716.333	
4. Giá vốn hàng bán	11	26	4.033.945.166.610	1.688.692.176.958	7.513.889.070.728	4.541.810.473.723	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		375.504.923.568	290.035.524.133	1.292.867.556.545	1.046.536.242.610	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.120.093.277.886	1.173.715.929.901	2.000.662.561.161	2.198.326.727.344	
7. Chi phí tài chính	22	29	158.580.243.517	422.363.086.884	424.460.623.081	837.238.428.197	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		100.646.429.893	75.772.579.441	356.971.891.068	287.865.155.540	
8. Chi phí bán hàng	25	30	19.432.269.547	35.818.540.546	68.093.747.854	64.612.834.137	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	255.680.483.260	(2.855.667.719)	512.142.155.091	206.708.363.440	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.061.905.205.130	1.008.425.494.323	2.288.833.591.680	2.136.303.344.180	

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4			Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	
11. Thu nhập khác	31	31	81.253.984.397	3.744.226.751	97.060.423.315	22.141.589.147	
12. Chi phí khác	32	31	11.259.018.023	2.167.589.896	21.197.640.046	51.250.862.197	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	31	69.994.966.374	1.576.636.855	75.862.783.269	(29.109.273.050)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.131.900.171.504	1.010.002.131.178	2.364.696.374.949	2.107.194.071.130	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	205.861.718.932	67.229.832.667	438.902.914.666	290.479.942.403	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(8.574.882.953)	123.264.571.222	(21.160.749.080)	64.927.827.101	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		934.613.335.525	819.507.727.289	1.946.954.209.363	1.751.786.301.626	

Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

Triệu Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

Ngày 30 tháng 03 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a -DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)
 Quý 4 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.324.884.093.069	2.871.193.640.705
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.825.803.489.338)	(5.604.469.958.296)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(619.781.649.584)	(688.640.222.883)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(341.589.174.785)	(281.760.058.223)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(244.519.885.078)	(136.427.394.776)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	99.061.955.703	649.120.732.501
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(288.637.768.097)	(273.887.803.044)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(896.385.918.110)	(3.464.871.064.016)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.232.978.364)	(36.116.457.373)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.504.941.021.070)	(8.455.126.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.550.000.000.000	1.677.857.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(836.062.500.000)	(1.675.763.617.500)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.264.240.934.116	1.091.855.389.577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.459.004.434.682	(7.397.293.685.296)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	8.000.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.504.590.660.279	9.238.154.873.205
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.283.771.967.868)	(6.121.386.002.106)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(156.417.500)	(1.242.676.496.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.779.337.725.089)	9.874.092.374.699
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.216.719.208.517)	(988.072.374.613)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.390.524.088.200	2.379.449.643.580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.553.215.131)	(853.180.767)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	172.251.664.552	1.390.524.088.200


 Triệu Thị Thanh Thủy
 Người lập biểu
 Ngày 30 tháng 03 năm 2018


 Đinh Hồng Quang
 Kế toán trưởng


 Lê Đăng Dũng
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.371 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.091 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (v)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom").

(ii) Natcom là công ty con của VTO.

(iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.

(v) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Theo Quyết định số 880/QĐ-KTNN ngày 01 tháng 6 năm 2017 của Tổng kiểm toán Nhà nước về việc kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2016 của Tập đoàn Viễn Thông Quân đội, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán và đưa ra các điều chỉnh cho số liệu năm 2016 của Tổng Công ty trong Biên bản kiểm toán được thống nhất giữa Kiểm toán Nhà nước và Tổng Công ty.

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản nêu trên. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo		Điều chỉnh		Số trình bày lại	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN							
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.987.617.770.861	(6.987.617.770.861)	-	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.977.960.580.083	(1.977.960.580.083)	-	-	-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-	-	-	-
Hàng tồn kho	141	62.694.834.419	(8.460.751.965)	54.234.082.454	54.234.082.454		
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	104.208.796.526	(37.472.000)	104.171.324.526	104.171.324.526		
Tài sản cố định hữu hình	221	41.369.748.129	18.534.920.707	59.904.668.836	59.904.668.836		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(507.408.660.000)	583.660.000	(506.825.000.000)	(506.825.000.000)		
Chi phí trả trước dài hạn	261	86.777.330.534	(16.426.049.958)	70.351.280.576	70.351.280.576		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	22.294.378.361	32.303.800.224	54.598.178.585	54.598.178.585		
Phải trả người lao động	314	166.562.847.962	(41.204.357.467)	125.358.490.495	125.358.490.495		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	6.753.854.405.072	140.718.437.455	6.894.572.842.527	6.894.572.842.527		

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo		Số trình bày lại	
		VND	VND	VND	VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.575.380.896.737	12.965.819.596	5.588.346.716.333	
Giá vốn hàng bán	11	4.565.802.004.930	(23.991.531.207)	4.541.810.473.723	
Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.093.834.456.980	104.492.270.364	2.198.326.727.344	
Chi phí tài chính	22	837.822.088.197	(583.660.000)	837.238.428.197	
Chi phí bán hàng	25	63.445.819.358	1.167.014.779	64.612.834.137	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	238.368.695.329	(31.660.331.889)	206.708.363.440	
Thu nhập khác	31	21.645.949.745	495.639.402	22.141.589.147	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	258.176.142.179	32.303.800.224	290.479.942.403	
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.611.067.864.171	140.718.437.455	1.751.786.301.626	

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào công ty con, công ty liên kết phải trích lập dự phòng nếu công ty con, công ty liên kết mà Tổng Công

ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>(Số năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thuê tài sản

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ được phản ánh theo nguyên giá và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí khác

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ;

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.163.095.981	1.809.829.452
Tiền gửi ngân hàng	124.988.568.571	387.614.258.748
Các khoản tương đương tiền	46.100.000.000	1.001.100.000.000
Cộng	172.251.664.552	1.390.524.088.200

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		1/1/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000	6.850.000.000.000	6.850.000.000.000
a1. Ngắn hạn	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.946.000.000.000	3.946.000.000.000	5.850.000.000.000	5.850.000.000.000
a2. Dài hạn	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 5,5% - 7,2%/năm.

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng như sau:

_ Khoản tiền gửi có giá trị 2.291 tỷ VND được cầm cố tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")-Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng cầm cố số 01/2017/19119390/HĐBĐ ngày 10 tháng 01 năm 2017 để thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Hợp đồng cấp bảo lãnh số 01/2017/93664491/HĐBL ký với BIDV;

_ Khoản tiền gửi có giá trị 930 tỷ VND được cầm cố tại Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, LTd.,-Chi nhánh Singapore theo Hợp đồng cầm cố ngày 27 tháng 12 năm 2017 để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này;

_ Khoản tiền gửi có giá trị 50 tỷ VND được cầm cố tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam ("Eximbank") theo Hợp đồng tín dụng kèm hợp đồng bảo đảm số 1701-LAV-201700389 ngày 13 tháng 11 năm 2017 để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017 (Trình bày lại)	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
(i) Đầu tư vào công ty con	1.689.152.905.456	507.408.660.000	1.689.152.905.456	506.825.000.000
Công ty TNHH Viettel Cambodia	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty TNHH Viettel Overseas	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Movitel	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	583.660.000	583.660.000	583.660.000	-
Công ty Viettel Burundi S.A.	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty TNHH Viettel Tanzania	458.678.465.456	-	458.678.465.456	-
(ii) Đầu tư vào công ty liên kết	3.040.920.463.293	-	2.204.857.963.293	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	2.511.826.117.500	-	1.675.763.617.500	-

(iii) Tình hình hoạt động của các Công ty con, Công ty liên kết

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Viettel Overseas	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Viettel Cambodia	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Movitel	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty Viettel Burundi S.A.	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty National Telecom S.A.	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty M-Mola S.A.	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viettel E-commerce	Hoạt động kinh doanh lỗ	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Viễn Thông Star	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	Đang trong quá trình đầu tư xây dựng	Đang trong quá trình đầu tư xây dựng

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017 (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Các bên liên quan	9.174.842.511.433	6.985.731.201.101
Công ty TNHH Viettel Cambodia	1.532.652.160.344	785.366.273.867
Công ty TNHH Star Telecom	631.160.587.586	395.896.119.109
Công ty TNHH National Telecom S.A	317.718.063.277	484.096.613.627
Công ty TNHH Viettel Overseas	928.309.677.567	928.309.677.567
Công ty Movitel S.A (i)	1.559.220.805.181	1.482.429.033.420
Công ty TNHH Viettel Peru	1.608.106.550.117	1.610.226.182.104
Công ty Viettel Timor Leste	312.247.257.165	279.236.425.887
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	707.031.094.332	276.800.323.963
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	213.293.463.372	275.218.439.718
Công ty Viettel Tanzania	668.672.574.357	468.152.111.839
Công ty Viettel Myanmar	690.830.833.390	-
Bên liên quan khác	5.599.444.745	-
Đối tượng khác	198.175.139.225	14.852.389.356
	9.373.017.650.658	7.000.583.590.457
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Các bên liên quan		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	290.012.675.100	773.364.593.641
Công ty TNHH Star Telecom	54.091.423.823	26.344.461.165
Công ty TNHH National Telecom S.A	407.265.748.084	632.009.231.825
Công ty Movitel S.A (i)	4.067.616.620.488	4.421.762.431.616
Công ty TNHH Viettel Peru	5.654.600.393.892	4.782.028.467.546
Công ty Viettel Timor Leste	135.282.419.548	232.675.297.687
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	3.303.509.821.230	3.496.996.898.840
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	1.653.945.862.378	1.635.822.495.046
Công ty Viettel Tanzania	4.563.559.057.785	4.364.440.993.916
Công ty Viettel Myanmar	2.425.264.637.798	0
	22.555.148.660.126	20.365.444.871.282

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 125 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Movitel S.A	778.371.000.000	779.745.000.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.401.325.520.000	1.443.338.640.000
Công ty TNHH Viettel Tanzania	0	302.209.193.491
	3.179.696.520.000	2.525.292.833.491
b. Dài hạn		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.065.020.000.000	2.029.125.760.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	838.420.000.000	839.900.000.000
Công ty Viettel Tanzania	3.353.680.000.000	3.034.690.806.509
Công ty Viettel Myanmar	1.828.716.723.900	-
	7.085.836.723.900	5.903.716.566.509

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, phải thu về cho vay bao gồm các khoản vay vốn cổ đông bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con và công ty liên kết để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay trung bình khoảng 3,26% với thời hạn từ 30 tháng đến 61 tháng, tùy theo từng công ty.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	915.373.781.023	706.894.393.486
Phải thu lãi phạt chậm thanh toán (i)	548.704.781.294	487.756.111.384
Phải thu lãi cho vay	677.008.408.325	449.296.896.187
Phải thu tiền lương STL (ii)	180.382.348.354	301.676.195.198
Phải thu tiền lương Natcom	50.171.506.000	50.237.370.000
Phải thu tiền lương do vượt quỹ lương theo KTTN (iii)	35.698.654.223	0
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	116.111.971.534	54.541.944.449
Phải thu thiết bị dùng thử cho mượn tạm thời (xem thuyết minh số 19)	14.443.307.550	14.443.307.550
Phải thu tiền trả hộ	131.362.622.958	19.612.528.388
Tạm ứng	29.667.848.706	3.715.499.418
Phải thu ngắn hạn khác	10.153.417.931	13.891.132.775
	2.709.078.647.898	2.102.065.378.835
b. Dài hạn		
Phải thu lãi cho vay	30.221.063.264	-
Ký quỹ, ký cược	6.272.218.972	6.272.218.972
	36.493.282.236	6.272.218.972
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan.		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	573.465.536.937	206.368.542.613
Công ty TNHH Star Telecom	362.267.118.375	719.760.233.009
Công ty TNHH National Telecom S.A	110.032.741.526	102.677.214.844
Công ty Movitel S.A	242.373.846.483	225.823.703.403
Công ty TNHH Viettel Peru	181.010.801.596	145.822.167.186
Công ty Viettel Timor Leste	172.676.205.339	98.978.630.740
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	324.300.250.003	239.805.892.459
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	52.680.120.502	56.134.163.982
Công ty Viettel Tanzania	403.635.312.485	236.182.126.619
Công ty TNHH Viettel Overseas	2.904.792.265	2.811.221.387
Công ty TNHH Viettel Myanmar	122.135.750.681	-
	2.547.482.476.192	2.034.363.896.242

(i) Phản ánh khoản phải thu các công ty con, công ty liên kết lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa với các công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng Tập đoàn phát sinh từ thời điểm đến hạn thanh toán tới ngày 31 tháng 12 năm 2017.

(ii) Phản ánh khoản chi phí tiền lương nhân viên người Việt Nam cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 số tiền khoảng 102 tỷ VND Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06

tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh năm 2014 số tiền 78 tỷ VND được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho khoản phải thu này theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

(iii) Đây là khoản truy thu tiền lương đã chi trả vượt quỹ lương được phê duyệt theo Kết luận của Kiểm toán Nhà nước.

(iv) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MÃ SỐ B 09a-DN

	Số năm quá hạn	31/12/2017			01/01/2017		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn phải thu cho vay							
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	6 tháng - 1 năm	1.440.795.312.000	1.440.795.312.000	-	-	-	-
	1 - 2 năm	720.397.656.000	720.397.656.000	-	-	-	-
		720.397.656.000	720.397.656.000	-	-	-	-
Nợ quá hạn phải thu khách hàng		946.069.016.823	946.069.016.823	-	-	-	7.968.491.776
Công ty TNHH Viettel Overseas	6 tháng - 1 năm	928.309.677.567	928.309.677.567	-	-	-	-
	6 tháng - 1 năm	928.309.677.567	928.309.677.567	-	-	-	-
Công ty TNHH Viễn Thông Star	6 tháng - 1 năm	17.759.339.256	17.759.339.256	-	-	-	7.968.491.776
	6 tháng - 1 năm	9.796.113.003	9.796.113.003	-	-	-	1.375.437.265
	1 - 2 năm	7.963.226.253	7.963.226.253	-	-	-	6.593.054.511
Nợ quá hạn phải thu khác		350.498.246.361	170.115.898.007	180.382.348.354	9.835.016.990	9.835.016.990	-
Công ty TNHH Viễn thông Star	Trên 3 năm	180.382.348.354	-	180.382.348.354	-	-	-
	Trên 3 năm	180.382.348.354	-	180.382.348.354	-	-	-
Công ty TNHH Movitel	Trên 3 năm	2.647.103.358	2.647.103.358	-	2.651.776.091	2.651.776.091	-
	Trên 3 năm	2.647.103.358	2.647.103.358	-	2.651.776.091	2.651.776.091	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	6 tháng - 1 năm	163.555.304.267	163.555.304.267	-	-	-	-
	6 tháng - 1 năm	38.897.543.500	38.897.543.500	-	-	-	-
	1-2 năm	124.657.760.767	124.657.760.767	-	-	-	-
Các khoản phải thu đối tượng khác	1 - 2 năm	3.913.490.382	3.913.490.382	-	7.183.240.899	7.183.240.899	-
	1 - 2 năm	-	-	-	329.480.044	329.480.044	-
	2 - 3 năm	78.974.750	78.974.750	-	183.811.316	183.811.316	-
	Trên 3 năm	3.834.515.632	3.834.515.632	-	6.669.949.539	6.669.949.539	-
		2.737.362.575.184	2.556.980.226.830	180.382.348.354	17.803.508.766	17.803.508.766	-

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty và đều có khả năng thu hồi.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017(Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	215.671.427.851	-	27.289.673.735	-
Công cụ, dụng cụ	28.806.315	-	28.806.318	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.914.081.571	-	1.102.498.870	-
Hàng hóa	16.284.917.245	-	25.813.103.531	-
Cộng	251.899.232.982	-	54.234.082.454	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017(Trình bày lại)
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước thuê TSCĐ hoạt động	20.862.275.333	1.637.350.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.795.001	6.886.907
Các khoản khác	493.394.377	1.327.023.801
	21.366.464.711	2.971.260.708
b. Dài hạn		
Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	51.359.999.990	55.639.999.994
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.970.431.219	11.608.546.796
Chi phí đi vay	1.970.122.213	3.094.122.217
Chi phí sửa chữa văn phòng	87.589.336	0
Các khoản khác	253.420.585	8.611.569
	59.641.563.343	70.351.280.576

(i) Phản ánh khoản chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 18).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/01/2017 (Trình bày lại)	19.858.843.615	43.976.292.369	6.120.091.029	13.882.789.289	83.838.016.302
Tăng trong năm	-	5.230.148.000	1.907.347.273	2.004.151.023	9.141.646.296
Số dư 31/12/2017	19.858.843.615	49.206.440.369	8.027.438.302	15.886.940.312	92.979.662.598
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/01/2017 (Trình bày lại)	1.323.922.908	14.801.758.539	3.139.385.491	4.668.280.528	23.933.347.466
Khấu hao trong năm	3.971.768.724	12.390.575.314	805.834.688	3.747.626.857	20.915.805.583
Số dư 31/12/2017	5.295.691.632	27.192.333.853	3.945.220.179	8.415.907.385	44.849.153.049
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư 01/01/2017 (Trình bày lại)	18.534.920.707	29.174.533.830	2.980.705.538	9.214.508.761	59.904.668.836
Số dư 31/12/2017	14.563.151.983	22.014.106.516	4.082.218.123	7.471.032.927	48.130.509.549

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty tại 31/12/2017 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 13.405.160.915 đồng (31 tháng 12 năm 2016: 10.113.650.308 đồng).

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	1.284.635.000	6.408.415.000
Cộng	1.284.635.000	6.408.415.000
Trong đó:		
Thiết bị lưu trữ số liệu	-	5.123.780.000
Khác	1.284.635.000	1.284.635.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	704.561.268.008	277.857.517.395
Nokia Solutions and Networks OY	624.987.220.570	128.429.423.446
ZTE Corporation	1.117.282.960.588	629.528.105.299
Phải trả cho các đối tượng khác	1.594.659.486.729	1.780.205.367.909
	4.041.490.935.895	2.816.020.414.049
b. Phải trả người bán dài hạn		
Huawei International Pte. Ltd.	1.377.922.797.889	49.738.491.757
Nokia Solutions and Networks OY	14.961.138.136	1.360.454.050
ZTE Corporation	836.438.919.392	5.144.646.960
Nec Vietnam Co.,Ltd	180.372.497.051	15.075.141.900
Phải trả cho các đối tượng khác	292.484.321.452	228.316.179.394
	2.702.179.673.920	299.634.914.061
c. Phải trả người bán các bên liên quan		
-Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	185.357.991.073	243.895.033.922
-Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	325.790.814.215	220.181.000.585
-Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	121.707.534.392	189.877.792.130
-Tổng Công ty Viễn thông Viettel	109.122.419.508	147.600.492.507
-Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	175.889.995.637	50.994.922.770
-Trung tâm Kinh doanh Sản phẩm Công nghệ cao Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội	100.091.629.482	-
- Các đơn vị khác	75.925.767.550	54.489.184.236
Cộng	1.093.886.151.857	907.038.426.150

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Myanmar Economic Corporation	203.580.000.000	-
Đối tượng khác	1.703.615.613	1.905.489.962
	205.283.615.613	1.905.489.962

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(37.159.943.713)	331.899.620.897	244.519.885.078	50.219.792.106
Thuế thu nhập cá nhân	22.294.378.361	126.497.674.428	132.929.828.412	15.862.224.377
Các loại thuế khác	-	543.903.043	495.389.631	48.513.412
Cộng	(14.865.565.352)	458.941.198.368	377.945.103.121	66.130.529.895
Phải thu	69.463.743.937			-
Phải trả	54.598.178.585			66.130.529.895

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	13.293.970.904	52.597.334.956
Lãi vay dự trả	24.971.010.185	10.297.000.492
Chi phí khác	2.017.636.217	6.980.078
Cộng	40.282.617.306	62.901.315.526

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước	12.256.999.428	12.256.999.428
	12.256.999.428	12.256.999.428
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	136.577.002.075	148.834.001.503
	136.577.002.075	148.834.001.503

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng năm theo thời hạn cho thuê.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	62.644.688.736	56.671.127.775
Phải trả tiền lương các công ty con trả hộ	13.997.366.680	189.017.027.207
Phải trả tài sản mượn tạm thời (i)	14.443.307.550	14.443.307.550
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.362.290.000	2.520.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	38.575.841.166	14.123.162.592
Cộng	132.023.494.132	276.774.625.124
Trong đó: Phải trả các bên liên quan		
Công ty con		
- Công ty TNHH Movitel	10.169.964.934	114.357.970.627
- Công ty Viettel Burundi S.A.	3.827.401.746	29.955.128.369
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	0	23.580.996.460
- Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	0	3.959.078.800
- Công ty Viettel Tanzania	22.089.766	0
- Công ty TNHH Viettel Overseas	308.304.853	308.304.853
Bên liên quan khác		
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	69.437.388.622	48.425.008.059
- Công ty TNHH Viettel Peru	240.624.504	17.163.852.951
Cộng	84.005.774.425	237.750.340.119

(i) Theo Hợp đồng ngày 24 tháng 8 năm 2015, Tập đoàn ZTE ("ZTE") đồng ý cung cấp cho Tổng Công ty thiết bị viễn thông để dùng thử miễn phí tại Công ty National Telecom S.A. Đồng thời, Tổng Công ty cho Công ty National Telecom S.A mượn lại tài sản trên theo Hợp đồng ngày 16 tháng 7 năm 2015. Theo đó, một khoản phải thu và một khoản phải trả tương ứng được ghi nhận trên báo cáo tài chính.

20. VAY NGẮN HẠN

	31/12/2016	Trong kỳ			31/12/2017
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	5.251.116.238.825	4.558.234.228.529	(5.297.839.184.627)	43.219.475.304	4.554.730.758.031
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	2.688.365.021.517	3.693.544.085.036	(2.680.365.756.890)	(14.954.700.899)	3.686.588.648.764
Cộng	7.939.481.260.342	8.251.778.313.565	(7.978.204.941.517)	28.264.774.405	8.241.319.406.795

Tổng Công ty có khả năng trả tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Lãi suất áp dụng	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thể chấp
			tại ngày 31/12/2017			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Cố định	3,0%	27.411.468.550	1.859.958.186.538	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	USD	Cố định	1,9% - 2,5%	1.427.988.659.037	1.212.763.128.840	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa	USD	Cố định	1,95% - 2,1%	485.687.297.432	493.202.775.150	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Cố định	2,1%	134.906.121.400	427.678.489.624	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Cố định		-	373.179.292.301	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	USD	Cố định	1,9% - 2,7%	1.006.735.325.262	343.734.874.560	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	1,9% - 2,1%	181.429.268.850	312.399.491.812	Tín chấp
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	USD	Cố định	2,35%	227.700.000.000	228.200.000.000	Tín chấp
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd - Chi nhánh Hà Nội	USD	Cố định	3,06%	227.350.000.000	-	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Chi nhánh Singapore	USD	Cố định	2,06%	835.522.617.500	-	Hợp đồng tiền gửi
				4.554.730.758.031	5.251.116.238.825	

21. VAY DÀI HẠN

	31/12/2016		Trong kỳ		31/12/2017
	VND Giá trị	Tăng	Giảm	VND Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị
Vay dài hạn	9.997.253.472.291	1.946.356.431.750	(2.985.932.783.241)	(24.700.278.619)	8.932.976.842.181
Cộng	9.997.253.472.291	1.946.356.431.750	(2.985.932.783.241)	(24.700.278.619)	8.932.976.842.181
Trong đó:					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)	2.688.365.021.517				3.686.588.648.764
- Số phải trả sau 12 tháng	7.308.888.450.774				5.246.388.193.417

Tổng Công ty có khả năng trả tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	Lãi suất áp dụng	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			tại ngày 31/12/2017			
				VND	VND	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	USD	Thả nổi	2,7% - 2,85%	1.929.628.436.678	2.862.356.607.550	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	USD	Thả nổi	LIBOR 3 tháng + 2%	1.157.621.206.071	1.917.129.660.530	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	USD	Thả nổi	LIBOR 6 tháng + 1,3% - 2,9%	1.912.991.127.219	1.582.229.676.105	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 1	USD	Thả nổi	LIBOR 6 tháng + 1,3%	1.084.459.500.000	1.542.883.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	LIBOR 6 tháng + 1,3%	1.135.688.232.091	1.007.256.751.547	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Hội sở chính	USD	Thả nổi	LIBOR 6 tháng + 1,3%	670.780.505.253	725.041.988.061	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	Thả nổi	LIBOR 6 tháng + 2,2%	261.617.348.827	360.355.788.498	Tín chấp
Ngân hàng Tiên Phong	USD	Thả nổi	LIBOR 6 tháng + 3,2%	780.190.486.042	-	Tín chấp
				8.932.976.842.181	9.997.253.472.291	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.686.588.648.764	2.688.365.021.517
Trong năm thứ hai	2.441.890.461.121	3.771.179.989.266
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.804.497.732.296	3.537.708.461.508
	8.932.976.842.181	9.997.253.472.291
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	3.686.588.648.764	2.688.365.021.517
Số phải trả sau 12 tháng	5.246.388.193.417	7.308.888.450.774

22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%-25%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	64.234.032.023	74.905.375.876
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(64.234.032.023)	(74.905.375.876)
Cộng	-	-

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%	20%-25%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	351.838.772.322	383.670.865.255
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(64.234.032.023)	(74.905.375.876)
Cộng	287.604.740.299	308.765.489.379

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Lãi CLTG chưa thực hiện và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2016			
Tại ngày 01/01/2016	72.195.985.975	(316.033.648.253)	(243.837.662.278)
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	2.599.000	-	2.599.000
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(2.603.168.968)	-	(2.603.168.968)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(8.727.635.223)	(8.727.635.223)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài			-
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm nay	5.309.959.869	-	5.309.959.869
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ năm nay		(80.690.428.822)	(80.690.428.822)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại năm trước thực hiện năm nay	-	21.780.847.043	21.780.847.043
Tại ngày 31/12/2016	74.905.375.876	(383.670.865.255)	(308.765.489.379)
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/12/2017			
Tại ngày 01/01/2017	74.905.375.876	(383.670.865.255)	(308.765.489.379)
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	59.779.819		59.779.819
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(15.312.000)		(15.312.000)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	-	8.727.635.223	8.727.635.223
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	-	(16.140.340.043)	(16.140.340.043)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	8.426.160.663		8.426.160.663
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ năm trước, kê khai khấu trừ năm nay	(5.309.959.869)		(5.309.959.869)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	27.768.971.969	27.768.971.969
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.983.216.649	1.983.216.649
Điều chỉnh thuế suất	(13.832.012.466)	9.492.609.135	(4.339.403.331)
Tại ngày 31/12/2017	64.234.032.023	(351.838.772.322)	(287.604.740.299)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Quý Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ Lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2016	14.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.441.950.193.452	22.091.120.412.623
- Tăng vốn trong kỳ	8.000.000.000.000	-	8.000.000.000.000	8.000.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	1.751.786.301.626	1.751.786.301.626
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(55.352.452.551)	(55.352.452.551)
- Trích lập các quỹ	-	-	0	0
- Chi trả cổ tức	-	-	(1.243.811.200.000)	(1.243.811.200.000)
Số dư tại 31/12/2016	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.894.572.842.527	30.543.743.061.698
Số dư tại 01/01/2017	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	6.894.572.842.527	30.543.743.061.698
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	1.946.954.209.363	1.946.954.209.363
- Lãi trong kỳ	-	-	(21.200.000.000)	(21.200.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	0	0
- Trích lập các quỹ	-	-	0	0
- Chi trả cổ tức	-	-	0	0
- Biến động khác (ii)	-	-	(58.184.493.469)	(58.184.493.469)
Số dư tại 31/12/2017	22.438.112.000.000	1.211.058.219.171	8.762.142.558.421	32.411.312.777.592

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 21.200.000.000 VND.

(ii) Theo Kết luận thanh tra thuế cho kỳ năm 2015 số 01/KL-TCT ngày 04 tháng 01 năm 2017, số thuế phải nộp thêm là 3.187.655.687 VND. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lỗ phát sinh năm 2015 và năm 2016 liên quan đến Hợp đồng quản lý với Công ty TNHH Star Telecom vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước.

Cổ phiếu

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 05 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 2.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

Vốn đã góp

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	22.142.124.000.000	98,68%	22.142.173.000.000	98,68%
Cổ đông khác	295.988.000.000	1,32%	295.939.000.000	1,32%
Cộng	<u>22.438.112.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>22.438.112.000.000</u>	<u>100%</u>

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

Đơn vị

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
USD	5.025.993	15.873.973
EUR	4.455	4.270

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu	4.409.450.090.178	8.806.756.627.273	1.978.727.701.091	5.588.346.716.333
Doanh thu bán hàng	4.215.228.381.855	8.154.214.959.124	1.801.868.279.512	4.912.887.640.248
Doanh thu cung cấp dịch vụ	194.221.708.323	652.541.668.149	176.859.421.579	675.459.076.085
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.409.450.090.178	8.806.756.627.273	1.978.727.701.091	5.588.346.716.333
Trong đó:				
Doanh thu với các bên liên quan				
Bán hàng hóa	4.032.341.500.574	7.949.926.144.570	1.774.011.638.921	4.874.670.720.897
Công ty con				
Công ty TNHH Movitel	148.388.068.124	484.978.340.125	408.720.874.887	1.075.055.250.296
Công ty TNHH Viettel Cambodia	418.230.829.779	1.602.244.283.545	287.476.301.526	998.548.475.144
Công ty TNHH Viettel Tanzania	21.211.137.154	328.481.637.896	242.042.488.334	557.182.985.735
Công ty National Telecom S.A.	30.795.794.495	110.234.683.103	73.212.153.876	125.940.936.158
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	9.790.293.189	115.537.847.734	48.396.767.190	95.652.072.332
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	133.985.133.012	24.451.949.903	28.210.502.476
Công ty Viettel Burundi S.A	78.082.349.500	150.883.806.844	-	88.664.825.132
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viettel Myanmar	3.080.611.206.514	3.117.349.729.025	-	-
Công ty TNHH Viễn thông Star	222.482.747.634	498.296.145.846	66.834.192.766	73.209.501.286
Bên liên quan khác				
Công ty TNHH Viettel Peru	22.749.074.185	1.407.934.537.440	622.876.910.439	1.832.206.172.338
Dịch vụ cung cấp	194.221.005.888	652.541.668.149	176.859.205.021	675.456.509.185
Công ty con				
Công ty TNHH Viettel Cambodia	60.505.671.750	225.472.601.079	73.959.659.288	269.812.593.551
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	24.923.670.538	113.591.271.956	37.763.086.044	145.123.748.279
Công ty TNHH Movitel	13.822.732.760	65.324.236.806	18.581.594.968	81.062.102.372
Công ty TNHH Viettel Tanzania	26.651.092.062	95.673.219.947	21.480.781.864	69.368.977.726
Công ty Viettel Burundi S.A.	17.236.162.426	62.862.480.778	13.362.068.835	47.105.381.530
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	11.846.249.573	49.309.829.992	10.743.405.270	36.101.730.998
Công ty National Telecom S.A.	-	834.532.540	742.857.200	4.538.957.645
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Viễn thông Star	34.127.543.877	34.127.543.877	-	22.080.113.592
Công ty TNHH Viettel Myanmar	18.181.024	18.181.024	-	-
Bên liên quan khác				
Công ty TNHH Viettel Peru	-	237.365.837	225.751.552	262.903.492
Đối tượng khác	5.089.701.878	5.090.404.313	-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	3.748.232.616.166	6.778.517.877.040	1.442.997.149.161	3.831.751.589.710
Giá vốn cung cấp dịch vụ	285.712.550.444	735.371.193.688	245.695.027.797	710.058.884.013
Cộng	4.033.945.166.610	7.513.889.070.728	1.688.692.176.958	4.541.810.473.723

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.401.834.022	7.117.653.246	-1.605.915.946	5.176.407.328
Chi phí nhân công	296.302.954.667	746.308.424.699	89.656.880.075	560.894.950.396
Chi phí khấu hao tài sản	8.544.894.733	21.588.101.876	4.014.121.806	8.918.913.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109.403.380.381	317.951.101.055	116.440.403.254	337.024.193.885
Chi phí khác bằng tiền	43.916.007.192	61.071.050.104	70.087.895.526	70.275.369.368
Cộng	460.569.070.995	1.154.036.330.980	278.593.384.715	982.289.834.746

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi	106.486.078.939	447.316.001.366	30.147.676.415	92.523.039.726
Cổ tức được chia	886.325.692.915	1.151.880.581.712	764.855.559.080	1.473.339.151.443
Lãi cho vay	89.278.609.805	304.834.336.584	67.908.645.922	247.908.987.438
Lãi trả chậm	60.998.567.086	60.998.567.086	104.492.270.364	104.492.270.364
Lãi chênh lệch tỷ giá	-22.995.670.859	35.633.074.413	206.311.778.120	280.063.278.373
Cộng	1.120.093.277.886	2.000.662.561.161	1.173.715.929.901	2.198.326.727.344

(*) Lãi chênh lệch tỷ giá cho kỳ hoạt động Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ với số tiền là -33.473.565.019 VND.

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	100.646.429.893	356.971.891.068	75.772.579.441	287.865.155.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá	57.069.153.623	65.781.072.009	-160.515.492.558	39.977.539.321
Dự phòng đầu tư tài chính	583.660.000	583.660.000	506.825.000.000	506.825.000.000
Chi phí tài chính khác	281.000.001	1.124.000.004	281.000.001	2.570.733.336
Cộng	158.580.243.517	424.460.623.081	422.363.086.884	837.238.428.197

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	19.432.269.547	68.093.747.854	35.818.540.546	64.612.834.137
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.432.269.547	68.093.747.854	35.818.540.546	64.612.834.137
Chi phí quản lý doanh nghiệp	255.680.483.260	512.142.155.091	-2.855.667.719	206.708.363.440
Chi phí nhân công	28.804.812.541	210.968.012.009	-66.043.826.500	82.392.110.641
Chi phí dự phòng	180.382.348.354	180.382.348.354	0	0
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.544.894.733	21.588.101.876	4.014.121.806	8.918.913.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-5.442.021.015	38.592.461.171	16.712.661.861	44.406.047.375
Chi phí QLDN khác	43.390.448.647	60.611.231.681	42.461.375.114	70.991.291.655

31. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
- Thu tiền phạt về bồi thường hợp đồng.	1.217.034.723	7.353.020.747	3.207.223.719	21.410.215.207
- Thanh toán tiền hàng bằng Voucher	-	9.044.000.000	-	-
- Các khoản được biểu, tặng	46.958.572.783	46.958.572.783	-	-
- Điều chỉnh giảm khoản phải trả lương Viettel Cameroun	23.446.484.413	23.446.484.413	-	-
- Tiền thù lao nhận được	9.574.034.958	9.574.034.958	-	-
- Các khoản thu nhập khác	57.857.520	684.310.414	537.003.032	731.373.940
Thu nhập khác	81.253.984.397	97.060.423.315	3.744.226.751	22.141.589.147
- Ghi nhận bổ sung chi phí vận chuyển và giá vốn hàng bán năm trước.	171.290.498	171.820.698	-	33.237.541.843
- Thuế nhà thầu	10.745.264.537	15.993.971.322	-	-
- Các khoản tiền phạt	-	2.095.550.437	-	9.297.892.914
- Thanh lý tài sản hỏng hóc	-	-	-	3.410.714.167
- Các khoản chi phí khác	342.462.988	2.936.297.589	2.167.589.896	5.304.713.273
Chi phí khác	11.259.018.023	21.197.640.046	2.167.589.896	51.250.862.197
Lợi nhuận khác	69.994.966.374	75.862.783.269	1.576.636.855	(29.109.273.050)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	107.422.407.570	313.979.833.174	-12.159.973.775	128.457.190.078
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập từ hoạt động SXKD tại nước ngoài	3.331.020.000	14.732.132.036	21.876.631	9.901.412.626
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	95.108.291.362	110.190.949.456	79.367.929.811	152.121.339.699
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	205.861.718.932	438.902.914.666	67.229.832.667	290.479.942.403

(i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.131.900.058.279	2.364.696.374.949	1.010.002.131.178	2.107.194.071.130
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	(886.325.692.915)	(1.151.880.581.712)	(764.855.559.080)	(1.473.339.151.443)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	181.256.238.354	184.081.779.491	303.952.079.092	316.844.449.268
Cộng/(trừ): Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	37.781.192.409	9.916.083.245	(609.911.515.063)	(403.452.144.109)
Cộng: Lợi nhuận xuất khẩu đã kê khai nhưng chưa thực hiện năm nay	298.899.097	298.899.097	12.995.000	12.995.000
Cộng: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm nay	42.130.803.317	42.130.803.317	-	-
Trừ: Biến động chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ năm trước năm nay ghi nhận	(16.160.329.695)	(16.160.329.695)	-	-
Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	-	(69.600.000)	-	(11.832.586.220)
Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thực hiện trong kỳ	46.230.869.005	136.885.737.179	-	106.858.316.768
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	537.112.037.851	1.569.899.165.871	(60.799.868.873)	642.285.950.394
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	107.422.407.570	313.979.833.174	-12.159.973.775	128.457.190.078

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.014.420.344	14.112.409.502	97.084.476.671	97.084.476.671
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.309.959.869	5.325.271.869	0	2.603.168.968
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(8.485.940.482)	(8.485.940.482)	32.794.856.915	(5.312.558.869)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(12.752.726.015)	(36.451.893.300)	(6.614.762.365)	(29.447.259.669)
- Điều chỉnh thuế suất	4.339.403.331	4.339.403.331	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.574.882.953)	(21.160.749.080)	123.264.571.222	64.927.827.101

33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Giá trị khoản vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	UBA Bank Ngân hàng SGBIC Ngân hàng BICEC Standard Chartered Ecobank	1.380.423.886 FCFA 12.000.000.000 FCFA 4.318.562.508 FCFA 5.059.024.791 FCFA 5.333.333.328 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon Dự án viễn thông tại Cameroon Dự án viễn thông tại Cameroon Dự án viễn thông tại Cameroon Dự án viễn thông tại Cameroon	30/12/2014 17/12/2014 23/06/2014 27/03/2017 01/07/2016	28/02/2018 31/03/2018 20/04/2018 23/03/2018 01/07/2020	1.380.423.886 FCFA 8.400.000.000 FCFA 3.022.993.756 FCFA 3.541.317.354 FCFA 3.733.333.329 FCFA
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Standard Chartered Standard Chartered Standard Chartered Standard Chartered Standard Chartered Vietinbank Tien Phong bank	14.999.585 USD 2.000.000 USD 1.000.000 USD 1.000.000 USD 1.092.676 USD 15.000.000 USD 30.000.000 USD	Dự án viễn thông tại Tanzania Dự án viễn thông tại Tanzania Vay bổ sung vốn kinh doanh Vay bổ sung vốn kinh doanh Dự án viễn thông tại Tanzania Vay bổ sung vốn kinh doanh Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	07/02/2017 24/02/2017 30/03/2017 30/03/2017 11/09/2017 19/09/2016 23/11/2016	07/02/2019 21/02/2018 28/03/2018 28/03/2018 04/09/2018 19/09/2021 23/11/2021	14.999.585 USD 2.000.000 USD 1.000.000 USD 1.000.000 USD 1.092.676 USD 15.000.000 USD 30.000.000 USD

Cam kết đầu tư

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân);

Theo Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel số 28/BB-HĐQT-VTG ngày 30 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Dân chủ Công gô và nước Cộng hòa Kenya.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Indonesia và Cộng hòa liên bang Nigeria.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24-3-2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31/12/2017, Tổng Công ty đã góp vốn 21,6 triệu USD (tương đương 458,6 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 148 triệu USD (tương đương 3,3 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 110 triệu USD (tương đương 2,5 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar và cho vay 80,7 triệu USD (tương đương 1,8 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7).

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm 2016
	VND	VND	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào chi phí trong kỳ	4.063.324.729	17.248.948.916	4.218.922.729	12.623.168.187

Tại ngày 31/12/2017, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Trong vòng một năm	14.646.498.916	16.315.848.916
- Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	58.272.045.665	58.250.595.665
- Sau năm năm	39.784.522.020	53.046.029.361
Cộng	112.703.066.602	127.612.473.942

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m² tại tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê văn phòng đại diện của Tổng Công ty tại Myanmar và thuê kho chứa hàng hóa tại Hải Phòng

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Số tiền thực tế từ khoản vay đã nhận được trong kỳ		
- Số tiền đã vay	6.504.590.660.279	9.238.154.873.205
Vốn vay thực tế đã trả trong kỳ:		
- Thanh toán khoản vay	(8.283.771.967.868)	(6.121.386.002.106)



Triệu Thị Thanh Thủy
Người lập biểu



Đinh Hồng Quang
Kế toán trưởng



Lê Đăng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 03 năm 2018